

Số: 55 /2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2022

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;*

*Căn cứ Luật Giá năm 2012;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí số năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 3 Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

**“Điều 3. Giá dịch vụ kiểm định**

1. Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng (mức thuế suất mười phần trăm - 10%) và chi phí cấp Giấy chứng nhận kiểm

định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; không bao gồm chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở đơn vị đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở đơn vị đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.”

**Điều 2. Biểu giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

Biểu giá dịch vụ kèm theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính được thay thế bằng Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thay đổi thuế suất thuế giá trị gia tăng, trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải (Cục Đăng kiểm Việt Nam) hướng dẫn các tổ chức đăng kiểm điều chỉnh tương ứng mức giá dịch vụ tại Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư này

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải (Cục đăng kiểm Việt Nam) để tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết. *em*

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ủy ban nhân dân, Sở Tài chính, Sở Giao thông vận tải, Cục Thuế, KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G. *(1205)th*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Tạ Anh Tuấn**



**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ**  
**Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường**  
**đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá,**  
**hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**I. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường**  
**đối với xe cơ giới đang lưu hành**

1. Biểu 1:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe*

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	570
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	360
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	330
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	290
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	190
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	190
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	360
8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	330
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	290
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	250
11	Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	110

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 1.

## II. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

### 1. Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc

TT	Loại thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
<b>I</b>	<b>Máy làm đất và vật liệu</b>		
1	Máy ủi công suất đến 100 mã lực	350	280
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	430	350
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	510	410
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	460	375
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	540	430
6	Máy cạp thể tích thùng chứa đến 24m <sup>3</sup>	510	420
7	Máy cạp thể tích thùng chứa trên 24m <sup>3</sup>	610	490
8	Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyên vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gàu đến 1m <sup>3</sup> (*)	570	460
9	Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gàu trên 1m <sup>3</sup> (*)	680	540
<b>II</b>	<b>Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường</b>		
1	Máy khoan	510	420
2	Máy khoan cọc nhồi	570	460
3	Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	570	460



4	Máy rải đá sỏi	400	320
5	Hệ thống ép cọc thủy lực	290	240
6	Máy ép cọc bắc thềm	540	430
7	Xe lu bánh thép đến 5 tấn	350	280
8	Xe lu bánh thép trên 5 tấn	400	320
9	Xe lu bánh lốp	400	320
10	Xe lu chân cừ; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chân	350	280
11	Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW)	460	370
12	Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW)	540	430
13	Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường ; máy gia cố bề mặt đường	400	320
<b>III Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông</b>			
1	Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông	350	280
2	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m <sup>3</sup> /h; máy cắt đá	430	350
3	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m <sup>3</sup> /h	570	460
<b>IV Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí</b>			
	Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu cỏ trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí.	290	190
<b>V Các loại xe máy chuyên dùng khác</b>			
1	Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng .	290	190
2	Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại	570	460
3	Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích	570	460
4	Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông	400	320
<b>VI Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng (**)</b>			
1	Dưới 1 tấn	710	710
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	850	850
3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	1.130	1.130
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.410	1.410
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	2.110	2.110
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	2.390	2.390

7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.810	2.810
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	3.510	3.510
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	3.790	3.790
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	4.210	4.210
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	4.910	4.910
12	Trên 100 tấn	5.610	5.610
<b>VII Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG (***)</b>			
1	Đến 0,3 m <sup>3</sup>	540	140
2	Trên 0,3 m <sup>3</sup> đến 1,0 m <sup>3</sup>	550	170
3	Trên 1,0 m <sup>3</sup> đến 2,5 m <sup>3</sup>	580	220
4	Trên 2,5 m <sup>3</sup> đến 5,0 m <sup>3</sup>	600	270
5	Trên 5,0 m <sup>3</sup> đến 10 m <sup>3</sup>	630	330
6	Trên 10m <sup>3</sup>	710	420

(\*) Thể tích gầu được tính là thể tích của gầu lớn nhất;

(\*\*) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phân di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 2; nếu chỉ kiểm định phân nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 2;

(\*\*\*) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.

**Ghi chú:** Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.

2. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sửa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan



thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hoà lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thoả thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2.

**III. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo**

1. Biểu 3a:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/chiếc*

TT	Nội dung thẩm định thiết kế	Mức giá
1	Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	300
2	Soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	150

2. Biểu 3b:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe*

TT	Nội dung nghiệm thu cải tạo	Mức giá
1	Thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	910
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	560

**IV. Mức giá dịch vụ đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới**

1. Biểu 4

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/thiết bị*

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	450

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và đánh giá, hiệu chuẩn lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và đánh giá, hiệu chuẩn trước thời hạn, giá đánh giá, hiệu chuẩn lại được tính như giá định quy định tại Biểu 4./.

